**TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở NHÓM NƯỚC CÓ THU NHẬP TRUNG BÌNH KHU VỰC CHÂU Á TRONG GIAI ĐOẠN 2008 – 2020**

***Nguyễn Thành Sang***

***Trương Thị Thảo Ngân***

***Nguyễn Thị Mẫn Tuệ***

***Nguyễn Thị Thiên Thạch***

***Nguyễn Hoàng Minh Đan***

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM

\*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thành Sang – Email: [sangnt20401c@st.uel.edu.vn](mailto:sangnt20401c@st.uel.edu.vn)

(Ngày nhận bài: 10/6/2024, ngày nhận bài chỉnh sửa: 12/7/2024, ngày duyệt đăng: 13/9/2024)

***TÓM TẮT***

*Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu theo đuổi của mọi quốc gia, mọi nền kinh tế trước yêu cầu tồn tại và phát triển. Trong đó, vai trò của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế đang ngày càng được quan tâm, nghiên cứu và mở rộng. Nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng động (Dynamic panel data model regression) để đánh giá tác động dài hạn của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng dữ liệu về bộ chỉ số quản trị của Ngân hàng thế giới cho 23 quốc gia thu nhập trung bình tại khu vực châu Á trong khoảng thời gian 12 năm (từ năm 2008 đến năm 2020). Nghiên cứu được xây dựng dựa trên lí thuyết về thể chế và tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Chỉ số ổn định chính trị có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế; ngược lại, chỉ số hiệu quả chính phủ có tác động tiêu cực. Trong khi đó các chỉ số nhà nước pháp quyền, kiểm soát tham nhũng, chất lượng các quy định, tiếng nói và giải trình lại không có tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia này. Kết quả này là tương đồng với nhiều nghiên cứu được thực hiện trước đây. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn đối với các nước thu nhập trung bình khu vực châu Á. Từ đó, nhóm tác giả đã đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua quản trị công.*

***Từ khóa:*** *Quản trị công, tăng trưởng kinh tế, thu nhập trung bình, ổn định chính trị*

**1. Giới thiệu**

Tăng trưởng kinh tế là biến số kinh tế vĩ mô quan trọng nhất phản ánh hiệu suất tổng thể của mỗi quốc gia và trở thành mục tiêu hàng đầu trong chính sách kinh tế vĩ mô của nhiều quốc gia (Kim, 2021). Trong những năm gần đây, vai trò của quản trị công đối với tăng trưởng kinh tế ngày càng được quan tâm và nghiên cứu sâu rộng. Hầu hết các nghiên cứu này đều chỉ ra tác động tích cực của các chỉ số quản trị công đến tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ giữa quản trị công và tăng trưởng kinh tế tại các khu vực địa lí rộng lớn đã được nhiều nghiên cứu quan tâm và chỉ ra nhiều kết quả khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu tập trung một cách tổng quát các quốc gia hoặc tập trung vào các quốc gia phát triển.

Châu Á chiếm 60% dân số thế giới với 48 quốc gia. Sự thịnh vượng của kinh tế khu vực này có sự khác biệt rất lớn giữa các nước bởi các yếu tố quy mô, văn hóa, môi trường, lịch sử đến hệ thống chính quyền... Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung một cách tổng quát các quốc gia đã gặp phải một vài hạn chế. Do đó, việc phân chia các quốc gia châu Á theo mức thu nhập, cụ thể là mức thu nhập trung bình để nghiên cứu là điều cần thiết và phù hợp với xu hướng nghiên cứu và thực tiễn hiện nay.

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của các chỉ số quản trị công đối với tăng trưởng kinh tế ở các nước có thu nhập trung bình khu vực châu Á giai đoạn 2008 - 2020. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy tăng trởng kinh tế.

**2. Cơ sở lí thuyết và tổng quan nghiên cứu**

***2.1. Cơ sở lí thuyết***

Tăng trưởng kinh tế:

Theo Todaro (2001), tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng năng lực dài hạn của một quốc gia nhằm cung cấp các loại hàng hóa kinh tế khác nhau cho người dân. Việc xây dựng năng lực có thể được đánh giá từ những tiến bộ hoặc những điều chỉnh về công nghệ, thể chế và ý thức hệ đối với yêu cầu của tình hình thực tế. Tăng trưởng kinh tế là một quá trình phức tạp, biểu hiện ở dạng hình sin, trong dài hạn, được cho là có một số hạn chế như mở rộng dân số, nguồn lực hạn chế, cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, mô hình văn hóa và thể chế không phù hợp (Haller, 2008). Tăng trưởng kinh tế là bài toán kinh tế liên quan đến quá trình gia tăng sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong các hoạt động kinh tế cộng đồng (Prasetyia, 2020).

Quản trị công:

Theo Authorized (1991), quản trị công được định nghĩa là cách thức thực thi quyền lực trong việc quản lí các nguồn lực kinh tế và xã hội của một quốc gia để phát triển. Nghiên cứu của Kaufmann (2009) tiếp tục xem xét quản trị công theo ba khía cạnh: khía cạnh chính trị, khía cạnh kinh tế và khía cạnh tôn trọng thể chế. Theo đó, chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đã chỉ ra rằng quản trị công tốt liên quan đến việc thúc đẩy pháp quyền, hiệu quả của chính phủ, trách nhiệm giải trình và có tầm nhìn chiến lược trong việc thực thi quyền lực kinh tế và chính trị.

Lí thuyết về thể chế và tăng trưởng kinh tế:

Mặc dù nghiên cứu cụ thể về vai trò của quản trị công đối với tăng trưởng mới được thực hiện gần đây nhưng tầm quan trọng của quản trị công đã được công nhận từ nhiều thế kỉ trước. Haakonssen (2002) cho rằng điều kiện tiên quyết để đưa một quốc gia từ mức độ kém phát triển đến phồn thịnh không gì khác ngoài hòa bình, thuế khóa vừa phải và một chính quyền tôn trọng công lí.

Quản trị công tốt cho phép người dân tham gia vào quá trình chính trị và giải quyết các vấn đề chung, có thể liên quan đến cảm giác được trao quyền, từ đó có thể nâng cao năng suất. Dethier (1999) lập luận rằng chất lượng quản trị công phụ thuộc vào các chương trình khuyến khích của các tổ chức công, nội dung các chương trình đó phải đảm bảo độ tin cậy và thực hiện các chính sách nhằm tối đa hóa phúc lợi xã hội. Quản trị tốt cải thiện vốn con người và hiệu quả sử dụng các nguồn lực, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

***2.2. Tổng quan nghiên cứu***

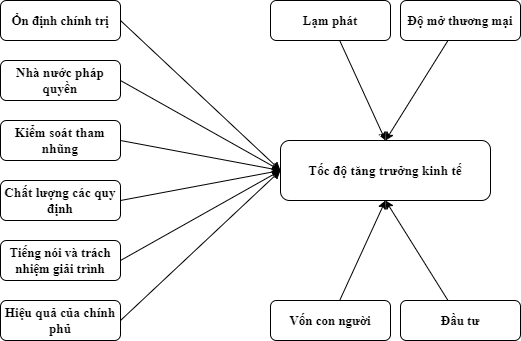
Bắt đầu từ việc đưa ra giả thuyết về mối quan hệ giữa quản trị công và tăng trưởng kinh tế (Acemoglu và cộng sự, 2005; Lindsay, 1996; Mishkin, 2007) đến các nghiên cứu thực nghiệm đều chỉ ra tác động tích cực của mối quan hệ này. Cụ thể, Kraay (2004) chứng minh rằng quản trị công tốt sẽ dẫn đến thu nhập bình quân đầu người cao hơn; Chauvet và Collier (2004)chứng minh quản trị công tốt sẽ thúc đẩy tăng trưởng và ảnh hưởng đến các điều kiện phát triển khác như giảm nghèo và giảm bất bình đẳng. Nghiên cứu Kaufmann và Mastruzzi (2010) cho thấy các quốc gia có các chỉ số quản trị công kém thì tốc độ tăng trưởng GDP thấp hơn 2,3 điểm phần trăm mỗi năm so với các quốc gia đang phát triển khác. Nghiên cứu của Han và Zhuang (2014)xem xét giữa các chỉ số quản trị công, nhận thấy rằng hiệu quả của chính phủ, ổn định chính trị, kiểm soát tham nhũng và chất lượng các quy định đều có tác động tích cực đáng kể đến chất lượng quản trị công hơn là tiếng nói và trách nhiệm giải trình, nhà nước pháp quyền. Các tác giả đề xuất rằng các quốc gia có thu nhập thấp nên cố gắng cải thiện hiệu quả của chính phủ, nhà nước pháp quyền và chất lượng các quy định, đồng thời giảm mức độ tham nhũng. Mặt khác, các quốc gia có thu nhập trung bình và thu nhập cao sẽ được hưởng lợi nếu tiếng nói và trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị được cải thiện.

Trong những năm gần đây, nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các khu vực rộng lớn thu hút sự nghiên cứu. Tại khu vực châu Âu, các nghiên cứu của Noja và cộng sự (2019) với các kết quả chính nhấn mạnh rằng có những tác động chung đáng kể của quản trị công đối với các khía cạnh kinh tế xã hội được xem xét. Nghiên cứu của Radulović (2020) cho thấy ở các nước EU có mối quan hệ dài hạn giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế đối với tất cả các biến quan trọng. Tại khu vực châu Phi, nghiên cứu của Beyene (2022) chứng minh rằng chỉ số quản trị tổng hợp có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Theo nghiên cứu AlBassam (2013), 5 yếu tố gồm sự ổn định chính trị, hiệu quả của chính phủ, nhà nước pháp quyền, kiểm soát tham nhũng và chất lượng quy định có mối quan hệ đáng kể với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Alesina và cộng sự (1996) cho thấy rằng để duy trì tăng trưởng kinh tế, cần nâng cao chất lượng quản trị công thông qua việc tăng cường minh bạch chính trị và mức độ dân chủ. Nhà nước pháp quyền mang lại sự chặt chẽ trong khâu quản lí sự ổn định và khả năng dự đoán trong các vấn đề kinh tế (Boettke và Subrick, 2003). Kiểm soát tham nhũng nắm bắt nhận thức về mức độ của quyền lực công được thực thi vì lợi ích cá nhân. Chất lượng quản trị công tốt hơn có liên quan đến việc kiểm soát tham nhũng tốt hơn; và kiểm soát tham nhũng thấp dẫn đến chất lượng quản trị công trở nên yếu kém (Setyaningrum và Syakhroza, 2017). Chất lượng các quy định đo lường cảm nhận về khả năng của chính phủ trong việc xây dựng các chính sách khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân (Kaufmann và Mastruzzi, 2010). Chất lượng các quy định càng cao chứng tỏ cơ quan quản trị công có sự theo sát và hiểu rõ các tổ chức khu vực tư nhân, từ đó ban hành các điều luật và chính sách tác động tích cực đến sự phát triển của khu vực này. Fayissa & Nsiah (2013); Orayo & Mose (2016) đã chỉ ra yếu tố tiếng nói, trách nhiệm giải trình cũng có tác động đến tăng trưởng kinh tế tại khu vực châu Phi bởi việc mở rộng cơ hội cho người dân được thông báo về hoạt động của các tổ chức công và tham gia vào các quy trình chính sách. Tại châu Mỹ, nghiên cứu của Azam (2022) kết luận rằng quản trị yếu kém có tác động bất lợi đến hoạt động kinh tế vĩ mô, cho thấy rằng quản trị tốt rất quan trọng đối với mức độ tăng trưởng kinh tế. Tại châu Á, nghiên cứu của Tran và cộng sự (2021) cho thấy tồn tại một ngưỡng thể chế để tăng trưởng kinh tế đạt mức cao nhất. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế của các nước châu Á còn bị ảnh hưởng đáng kể bởi lạm phát và độ mở thương mại. Nghiên cứu của Prasetyia (2020) chỉ ra rằng nhà nước pháp quyền và hiệu lực của chính phủ được kỳ vọng sẽ đảm bảo rằng chính phủ điều hành nền quản trị tốt. Do đó, dự báo sẽ có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Nhìn chung, các bài nghiên cứu tại các khu vực rộng lớn chỉ ra chất lượng quản trị công có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Tại châu Á, tăng trưởng kinh tế còn bị ảnh hưởng đáng kể bởi lạm phát và độ mở thương mại (Tran và cộng sự, 2021). Trong đó, độ mở thương mại được đo lường là một phần của GDP, là một yếu tố tác động đáng kể cho tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, sự cởi mở thương mại cũng có thể làm chậm sự phát triển kinh tế khi ở các nước đang phát triển không có lợi nhuận trong tăng trưởng kinh tế như mong đợi (Taylor và Vousden, 1999; Winters, 1999). Yếu tố lạm phát là sự tăng mức giá chung một cách liên tục của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian và sự mất giá trị của một loại tiền tệ nào đó. Nếu lạm phát quá cao, nền kinh tế có thể bị ảnh hưởng trong khi nếu lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lí, nền kinh tế có thể tăng trưởng (Fawaz và cộng sự, 2021). Có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng đầu tư có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế ở các nước châu Á (Barro, 1991; Nguyen & nnk., 2017; Zhuo và cộng sự, 2021). Khi đầu tư ngày càng tăng, năng suất lao động cũng tăng lên. Tăng đầu tư có thể kích thích tăng trưởng kinh tế, như Barro (1991) đã chỉ ra rằng đầu tư và tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người có mối quan hệ tích cực. Trên phạm vi toàn cầu, Fawaz và cộng sự (2021) và Pelinescu (2015) nhấn mạnh vốn con người là một yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia bằng cách thúc đẩy tăng trưởng. Vốn con người là “các kĩ năng mà lực lượng lao động sở hữu và được coi là nguồn lực hoặc tài sản”, đầu tư vào con người như giáo dục, đào tạo, y tế và những khoản đầu tư này làm tăng năng suất của một cá nhân. Từ việc làm làm tăng mức năng suất và cuối cùng là tăng tổng sản lượng cho phép nền kinh tế của một quốc gia phát triển (Fawaz và cộng sự, 2021).

Như vậy, mối quan hệ giữa quản trị công và tăng trưởng kinh tế đã được quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, cho đến nay các nghiên cứu này ở khu vực châu Á còn khá ít. Hơn nữa, các bài nghiên cứu đi trước chỉ mới xem xét ở góc độ tổng thể quốc gia hoặc khu vực địa lí mà chưa nghiên cứu dựa trên mức thu nhập. Do đó, nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu từ khoảng trống nghiên cứu này.

Từ những lược khảo trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



**Hình 1:** *Mô hình nghiên cứu do nhóm tác giả đề xuất*

**3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu**

***3.1.*** ***Mô hình nghiên cứu***

Kế thừa nghiên cứu của Prasetyia (2020) và Fawaz và cộng sự (2021) sử dụng 6 chỉ số thành phần của quản trị công theo Ngân hàng Thế giới để phân tích tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế, mô hình nghiên cứu tác động của quản trị công đến tăng trường kinh tế ở nhóm nước có thu nhập trung bình khu vực châu Á trong giai đoạn 2008 – 2020 có dạng tổng quát như sau:

GDP = f(GI)

Trong đó, GI đại diện cho 6 chỉ số thành phần bao gồm “Hiệu quả của chính phủ”, “Chất lượng các quy định”, “Kiểm soát tham nhũng”, “Ổn định chính trị”, “Tiếng nói và trách nhiệm giải trình”, “Nhà nước pháp quyền”. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn sử dụng một số biến điều tiết. Những biến này đã được phân tích là có ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế ở những mô hình nghiên cứu trước đó (bảng 1).

**Bảng 1:** *Tổng hợp mô tả và lược khảo các biến trong mô hình nghiên cứu*

| STT | Biến | Ký hiệu | Loại biến | Nghiên cứu tham khảo |  | Cách đo lường | Nguồn |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng | lnGDPGit | Biến  phụ thuộc |  |  | Tốc độ tăng trưởng | World Development Indicators |
| 2 | Đầu tư | lnINVESTit | Biến  điều tiết | Zhuo & nnk. (2021);  Barro(1991);  Nguyen & nnk. (2017) |  | Tổng vốn đầu tư trên tổng GDP |
| 3 | Vốn con người | lnHCit | Pelinescu (2015) |  | Số năm đi học trung bình | Penn World Table |
| 4 | Độ mở thương mại | lnOPENTRit | Taylor & Vousden (1999);  Winters (1999) |  | Tổng xuất khẩu và nhập khẩu trên GDP | World Development Indicators |
| 5 | Lạm phát | lnINFLit | Fawaz & nnk. (2021) |  | Chỉ số giá tiêu dùng |
| 6 | Các chỉ số quản trị công |  |  |  |  | Các chỉ số thành phần, đo lường từ  -2,5 - 2,5. | World Governance Indicators |
| 6.1 | Hiệu quả của chính phủ | lnGEit | Biến  độc lập | Mehanna & Sarieddine (2010); Medina & Montes (2018) |  |
| 6.2 | Chất lượng các quy định | lnRQit | Prasetyia (2020) |  |
| 6.3 | Kiểm soát tham nhũng | lnCCit | Prasetyia (2020) |  |
| 6.4 | Ổn định chính trị | lnPSit | Huynh & Jacho-Chávez (2009) |  |
| 6.5 | Tiếng nói và trách nhiệm giải trình | lnVAit | Prasetyia (2020) |  |
| 6.6 | Nhà nước pháp quyền | lnRLit | Boettke & Subrick (2003);  Azam (2022) |  |

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

Phương trình thể hiện mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và các biến quản trị công cũng như các biến kiểm soát được thể hiện ở mô hình bắt đầu như sau:

Sau đó, các biến số đo lường trong mô hình được lấy logarit nhằm thể hiện tất cả các biến dưới dạng chuẩn hóa, sử dụng biến trễ cho hai biến Tốc độ tăng trưởng và Lạm phát:

Trong đó, các biến trong bảng 1 được lấy logarit tự nhiên bởi vì các hệ số trong mô hình là hệ số co giãn nên dễ dàng cho việc giải thích và làm giảm hiện tượng phương sai sai số thay đổi có thể xảy ra trong mô hình. Các biến trễ nhằm phản ánh rằng cần thời gian để các biến này có tác động đến tăng trưởng kinh tế. là biến phụ thuộc thể hiện Tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia i tại thời điểm t.  là biến trễ của biến phụ thuộc với độ dài s (s = 1,…,k) và k là độ dài tối đa của biến trễ được đưa vào mô hình. lần lượt là các biến kiểm soát chứa thông tin của “Tổng vốn đầu tư”, “Vốn con người”, “Lạm phát” và “Độ mở thương mại”. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự ảnh hưởng của các yếu tố này đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, việc đưa vào các biến chứa các thông tin trên là cần thiết giúp kiểm soát sự ảnh hưởng của những yếu tố này đến tốc độ tăng trưởng của mỗi quốc gia. lần lượt là các biến độc lập, bao gồm 6 chỉ số thành phần quản trị công: Hiệu quả của chính phủ (GE), Chất lượng các quy định (RQ), Kiểm soát tham nhũng (CC), Ổn định chính trị (PS), Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VA), Nhà nước pháp quyền (RL) của từng quốc gia qua từng năm.

***3.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu***

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu. Các mô hình Pooled OLS, FEM và REM được sử dụng lần lượt để phân tích tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy dữ liệu bảng động (Dynamic panel data model regression) được sử dụng nhằm xử lí những vấn đề liên quan đến biến nội sinh.

Mô hình Pooled OLS ước lượng trên tập dữ liệu của các biến theo thời gian. Sử dụng mô hình REM và mô hình FEM nếu sau khi kiểm định mô hình Pooled OLS có sự tương quan giữa các biến trong mô hình. Để lựa chọn mô hình phù hợp giữa mô hình tác động REM và mô hình tác động cố định FEM, nhóm tác giả thực hiện kiểm định Hausman. Kiểm định Hausman được đề xuất vào năm 1978 nhằm mục đích kiểm chứng mô hình tác động ngẫu nhiên hay tác động cố định có phù hợp cho nghiên cứu hay không. Sau khi phân tích kết quả, tiến hành các kiểm định đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi. Trong trường hợp cần khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi xảy ra ở mô hình, nhóm tác giả thực hiện ước lượng vững.

Mô hình hồi quy dữ liệu bảng động thường được sử dụng trong việc lập mô hình cho dữ liệu dạng bảng do có ưu điểm trong việc sử dụng biến trễ của biến phụ thuộc giúp kiểm soát vấn đề nội sinh. Theo Jeffrey (2009), việc đưa biến trễ của biến phụ thuộc vào mô hình hồi quy dữ liệu bảng động giúp kiểm soát được các tác động chưa được quan sát trong quá khứ tới biến phụ thuộc, từ đó làm giảm vấn đề ước lượng chệch do bỏ sót biến tác động quan trọng. Hơn nữa, mặc dù nhiều nghiên cứu không quan tâm đến tham số của biến trễ của biến phụ thuộc, việc sử dụng dạng mô hình hồi quy dữ liệu bảng động cũng giúp cải thiện sự nhất quán trong ước lượng các tham số khác của mô hình (Bond, 2002).

Về mặt dữ liệu, nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn 2008 - 2020 với 23 quốc gia có thu nhập trung bình tại khu vực châu Á và đã đảm bảo trên 90% về mặt dữ liệu. Bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Ngân hàng Thế giới (World Bank) và bộ dữ liệu Pen World Table, cụ thể được mô tả trong bảng 1.

**4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

***4.1. Kết quả nghiên cứu***

*Ma trận tương quan và hiện tượng đa cộng tuyến:*

Ma trận tương quan nhằm xem xét mối tương quan giữa các biến và chẩn đoán hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả phân tích tương quan ở bảng 2 cho thấy các biến độc lập đều có tương quan với biến phụ thuộc lnGDP (hệ số tương quan dao động từ -0.559 đến 0.133). Kết quả cũng cho thấy có những cặp biến độc lập có hệ số tương quan lớn hơn 0.8, do vậy mô hình có thể tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến (Johnston và DiNardo, 1963; Gujarati và Porter, 2009; Dormann và cộng sự, 2013).

**Bảng 2:** *Ma trận tương quan các biến*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Biến | lnGDP | lnOPENTR | lnINVEST | lnCPI | LnIN  FR | CC | GE | PS | RQ | RL | VA |
| lnGDP | 1,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| lnOPENTR | -0,445 | 1,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| lnINVEST | -0,066 | 0,017 | 1,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| lnCPI | 0,043 | -0,245 | 0,029 | 1,000 |  |  |  |  |  |  |  |
| lnLFR | 0,091 | 0,210 | 0,242 | -0,122 | 1,000 |  |  |  |  |  |  |
| CC | -0,384 | 0,384 | 0,273 | -0,148 | 0,031 | 1,000 |  |  |  |  |  |
| GE | 0,133 | 0,346 | 0,051 | -0,216 | 0,250 | 0,721 | 1,000 |  |  |  |  |
| PS | -0,559 | 0,460 | 0,336 | -0,030 | 0,350 | 0,404 | 0,165 | 1,000 |  |  |  |
| RL | -0,208 | 0,501 | 0,108 | -0,210 | 0,040 | 0,840 | 0,805 | 0,417 | 1,000 |  |  |
| RQ | 0,113 | 0,355 | -0,188 | -0,296 | 0,191 | 0,499 | 0,723 | 0,045 | 0,665 | 1,000 |  |
| VA | -0,376 | 0,207 | 0,044 | -0,212 | -0,032 | 0,506 | 0,311 | 0,215 | 0,510 | 0,524 | 1,000 |

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả)

Chỉ số thống kê VIF thường được sử dụng để nhận biết hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Với mức giá trị VIF > 10 được coi là ngưỡng giá trị có xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến cao (Johnston và DiNardo, 1963; Gujarati và Porter, 2009; Dormann và cộng sự, 2013). Từ kết quả ở bảng 3, có thể thấy được không có hiện tượng đa cộng tuyến ở các biến. Do đó, các biến đưa vào mô hình là phù hợp và đủ điều kiện để tiến hành phân tích hồi quy.

**Bảng 3:** *Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến*

| Biến | VIF | SQRT\_VIF | Độ chấp nhận | R2 |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| lnOPENTR | 1,67 | 1,29 | 0,5995 | 0,4005 |
| lnINVEST | 1,50 | 1,22 | 0,6666 | 0,3334 |
| lnCPI | 1,15 | 1,07 | 0,8701 | 0,1299 |
| LnINFR | 2,00 | 1,42 | 0,4993 | 0,5007 |
| CC | 4,62 | 2,15 | 0,164 | 0,7836 |
| GE | 6,01 | 2,45 | 0,1665 | 0,8335 |
| PS | 2,39 | 1,55 | 0,4186 | 0,5814 |
| RL | 8,02 | 2,83 | 0,1247 | 0,8753 |
| RQ | 3,72 | 1,93 | 0,2689 | 0,7311 |
| VA | 1,98 | 1,41 | 0,5057 | 0,4943 |
| Mean VIF | 3,31 |  |  |  |

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả)

*Kết quả ước lượng và kiểm định lựa chọn mô hình:*

Các kết quả ước lượng được trình bày ở bảng 4. Theo đó, mức độ tác động của các chỉ số quản trị công đến tăng trưởng kinh tế và ý nghĩa thống kê của các biến số là khác nhau giữa các mô hình Pooled OLS, REM, FEM và Robust FEM.

**Bảng 4:** *Kết quả ước lượng mô hình Pooled OLS, FEM, REM và Robust FEM*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Biến | Mô hình ước lượng | | | |
| **Pooled OLS** | **REM** | **FEM** | **robust FEM** |
| lnOPENTR | 2,0000\*\*\* | 0,1070 | 0,0860 | 0,0860 |
| lnINVEST | 0,4755\*\*\* | 0,1360 | -0,0268 | -0,0268 |
| lnCPI | -1,7589\*\*\* | -0,5531\*\*\* | -0,3667\*\* | -0,3667\*\* |
| LnINFR | 0,1244 | 0,1204 | 0,1675 | 0,1675 |
| GE | 2,1766\*\*\* | 0,2184 | 0,1504 | 0,1504 |
| RQ | 0,9643\*\*\* | 0,1353 | -0,2275 | -0,2275 |
| CC | -2,9440\*\*\* | 0,1874 | 0,4014\*\* | 0,4014\*\* |
| PS | -0,9540\*\*\* | 0,1527\*\* | 0,2444\*\* | 0,2444\*\* |
| VA | -0,8933\*\*\* | -0,3318\*\* | -0,1505 | -0,1505 |
| RL | 1,3789\*\*\* | 0,1914 | 0,2449 | 0,2449 |
| R2 | 0,7892 |  | 0,6492 | 0,6492 |
| R2 overall |  | 0,0867 | 0,0670 | 0,0670 |
| R2 within |  | 0,2976 | 0,6492 | 0,6492 |
| R2 between |  | 0,1843 | 0,0198 | 0,0198 |
| *Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* lần lượt là ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.* | | | | |

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.)

Để lựa chọn giữa mô hình Pooled OLS hay FEM cần tiến hành kiểm định F với giả thuyết như sau:

H0: Mô hình Pooled OLS là phù hợp;

H1: Mô hình FEM là phù hợp.

Kết quả kiểm định F từ bảng 5 có Prob = 0,0000 < 0,5, đủ điều kiện để bác bỏ giả thuyết H0. Như vậy, mô hình Pooled OLS là không thích hợp vì nó không phản ánh tác động cố định của các quốc gia trong từng thời điểm.

Để lựa chọn giữa mô hình FEM hay REM cần tiến hành kiểm định Hausman với giả thuyết như sau:

H0: Mô hình REM là phù hợp;

H1: Mô hình FEM là phù hợp.

Kết quả kiểm định Hausman từ bảng 5 có Prob = 0,0000 < 0,5, đủ điều kiện để bác bỏ giả thuyết H0. Do đó mô hình FEM là mô hình được chọn.

Để xác định mô hình FEM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi hay không, ta tiến hành kiểm định Wald với giả thuyết như sau:

H0: Mô hình FEM có phương sai sai số không thay đổi;

H1: Mô hình FEM có phương sai sai số thay đổi.

Kết quả kiểm định Wald từ bảng 5 có Prob = 0,0000 < 0,5, đủ điều kiện để bác bỏ giả thuyết H0. Do đó mô hình FEM có hiện tượng phương sai thay đổi.

**Bảng 5:** *Kết quả kiểm định F, Hausman và Wald*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Statistic | d.f. | Prob. |
| Kiểm định F | 22,37 | (7, 78) | 0,0000 |
| Kiểm định Hausman | 78,31 | 10 | 0,0000 |
| Kiểm định Wald | 83,54 | 8 | 0,0000 |

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả)

Ước lượng vững Robust FEM được sử dụng để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi giữa các nước theo thời gian. Mô hình robust FEM giải thích được sự biến động trong tăng trưởng trung bình mỗi quốc gia theo thời gian đạt mức hơn 60%. Kết hợp với những kết quả kiểm định mô hình cho thấy mô hình nghiên cứu là tương đối tốt và có tính ổn định khi sử dụng các cách tiếp cận khác nhau.

Theo đó, ước lượng robust FEM cho thấy ảnh hưởng của chỉ số kiểm soát tham nhũng lên tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, trung bình khi chỉ số hiệu quả chính phủ tăng khoảng 1% thì tăng trưởng kinh tế gia tăng thêm 0,4%. Đối với chỉ số ổn định chính trị, khi chỉ số này tăng lên 1% thì tăng trưởng kinh tế gia tăng thêm 0,24%. Các biến độc lập còn lại không có ý nghĩa thống kê.

Khi sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng động, ta được kết quả ước lượng trong bảng 6. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ số ổn định chính trị và hiệu quả chính phủ có ý nghĩa ở mức 5%. Theo đó, khi chỉ số ổn định chính trị tăng lên 1% thì tăng trưởng kinh tế tăng thêm 0.3%. Trong khi đó, các biến độc lập khác trong mô hình không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

**Bảng 6:** *Kết quả ước lượng mô hình hồi quy dữ liệu bảng động*

| Biến phụ thuộc: lnGDPit | Dynamic\_model | |
| --- | --- | --- |
| lnGDPi;t-1 | 0,5738\*\*\* |
| lnGDPi;t-2 | -0,3395\*\* |
| lnINVESTit | -0,2062 |
| LnINFRit | 0,7858 |
| lnOPENTRit | 0,1233 |
| lnCPIi;t-1 | 0,7197 |
| lnCPIit | 0,6066 |
| lnGEit | -0,3689\*\* |
| lnRQit | -0,1514 |
| lnCCit | 0,2390 |
| lnPSit | 0,3035\*\* |
| lnVAit | 0,4218 |
| lnRLit | 0,2417 |
| *Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* lần lượt là ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.* | | |

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả)

***4.2. Thảo luận***

Kết quả ước lượng từ mô hình hồi quy dữ liệu bảng động về tác động các yếu tố quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập trung bình thuộc khu vực châu Á giai đoạn 2008 - 2020, các yếu tố hiệu quả của chính phủ và ổn định chính trị có tác động đến tăng trưởng kinh tế, cụ thể: ổn định chính trị có tác động tích cực còn hiệu quả chính phủ lại có tác động ngược chiều. Bên cạnh đó, các yếu tố nhà nước pháp quyền, kiểm soát tham nhũng, chất lượng các quy định, tiếng nói và giải trình lại không có tác động đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này. Phần thảo luận dưới đây sẽ tham chiếu mức độ ảnh hưởng của chất lượng quản trị công tới tăng trưởng kinh tế so với các kết quả của nghiên cứu trước đó.

Nghiên cứu này cho thấy ổn định chính trị có tác động tích cực đến chất lượng quản trị công. Điều này trùng khớp với các nghiên cứu được thực hiện bởi Huynh và Jacho-Chávez (2009), những người cũng đã phân tích tác động của chất lượng chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế. Họ thấy rằng sự ổn định chính trị, một chỉ báo về chất lượng của chính phủ, có ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế. Ổn định chính trị được đánh dấu bằng hai yếu tố đó là: (i) sự tồn tại của một chính phủ ổn định theo nghĩa là chính phủ đó có thể cai trị trong nhiều năm hoặc có thể điều hành chương trình của mình theo giới hạn đã được xác định; (ii) là một hệ thống chính phủ ổn định, theo nghĩa là hệ thống chính phủ có thể chấp nhận những thay đổi xảy ra trong xã hội bằng cách không thay đổi hệ thống chính phủ hiện có.

Hiệu quả của chính phủ có tác động tiêu cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả này có nghĩa là nếu có sự gia tăng chất lượng dịch vụ công về việc thực hiện các chính sách ở một quốc gia thì nó sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Những kết quả này trùng khớp với nghiên cứu trước đây (Medina-Moral và Montes-Gan, 2018; Mehanna và Sarieddine, 2010). Hiệu quả của chính phủ trong nước càng cao có nghĩa là tăng trưởng kinh tế đang giảm, bởi vì chi tiêu được sử dụng để thực hiện các chính sách và dịch vụ công cộng trở nên ít hơn.

Chất lượng quy định không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Những kết quả này chỉ ra rằng khả năng của chính phủ trong việc hoạch định chính sách, ban hành và thực hiện các quy định không có tác động đến sự phát triển khu vực tư nhân. Kết quả tương tự cũng được hiển thị bởi trước đó nghiên cứu được thực hiện bởi Prasetyia (2020) cho thấy rằng chất lượng quy định là một chỉ báo về chất lượng của chính phủ không ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng kinh tế.

Kết quả ước lượng ở trên cho thấy rằng kiểm soát tham nhũng không có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở các nước có thu nhập trung bình tại châu Á. Điều này trùng khớp với nghiên cứu được miêu tả trong nghiên cứu của Prasetyia (2020). Theo Huynh và Jacho-Chávez (2009), kiểm soát tham nhũng, một chỉ số về chất lượng của chính phủ, không ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Han và Zhuang (2014) cũng phân tích tác động của chỉ số kiểm soát tham nhũng với tăng trưởng kinh tế, ở những quốc gia có chất lượng thể chế thấp thì kiểm soát tham nhũng không có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế.

Tiếng nói và trách nhiệm giải trình không ảnh hưởng tới chất lượng quản trị công và tác động tốc độ tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy rằng dù người dân có tham gia nhiều đến đâu trong việc lựa chọn đảng phái và người lãnh đạo thì điều đó cũng không ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng kinh tế. Điều này cho thấy ở những đất nước này đã có một hệ thống chính trị dân chủ và ổn định ở cả cấp chính quyền trung ương và địa phương. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đó của Prasetyia (2020), khi tiếng nói và trách nhiệm giải trình không tác động nhiều tới chất lượng quản trị công.

Qua thảo luận trên có thể thấy rằng chất lượng quản trị công tác động tới tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua hệ số hồi quy của các biến hiệu quả chính phủ, ổn định chính trị. Bên cạnh đó, các yếu tố như nhà nước pháp quyền kiểm soát tham nhũng, tiếng nói và trách nhiệm giải trình, kiểm soát tham nhũng không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở các nhóm nước đang nghiên cứu. Các quốc gia có thu nhập trung bình tại khu vực châu Á cần tập trung vào các yếu tố thúc đẩy chất lượng quản trị công có tác động đến tăng trưởng kinh tế để xây dựng nền kinh tế ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, những kết quả đưa ra trong nghiên cứu này đều ủng hộ lí thuyết tăng trưởng kinh tế và lí thuyết chất lượng quản trị công.

**5. Kết luận và hàm ý chính sách**

***5.1. Kết luận***

Tác động của quản trị công đến tăng trưởng kinh tế ngày càng được khẳng định và quan tâm thông qua các bài nghiên qua lịch sử các bài nghiên cứu về mối quan hệ này. Các nghiên cứu trước chỉ tập trung một cách tổng quát các quốc gia hoặc tập trung vào các quốc gia phát triển mà chưa thực hiện đánh giá toàn diện tại các nước có thu nhập trung bình tại châu lục cụ thể. Với khoảng trống này, nhóm tác giả đã thực hiện đánh giá ảnh hướng của 6 chỉ số quản trị công và một số biến kiểm soát đến sự tăng trưởng kinh tế ở 23 quốc gia thuộc nhóm thu nhập trung bình khu vực châu Á giai đoạn 2008 - 2020. Kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy dữ liệu bảng động cho thấy trong 6 yếu tố của quản trị cộng chỉ có yếu tố ổn định chính trị có mối quan hệ tích cực với tăng trưởng kinh tế và yếu tố hiệu quả chính phủ có mối quan hệ ngược chiều với tăng trưởng kinh tế. Những kết quả này nhận được nhiều sự đồng thuận từ các nghiên cứu trước đây. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế dài hạn đối với các nước thu nhập trung bình khu vực châu Á dựa trên yếu tố ổn định chính trị và hiệu quả chính phủ. Nghiên cứu giúp cung cấp cơ sở lí luận, làm tiền đề cho sự phát triển của các nghiên cứu đánh giá quản trị công đến tăng trưởng kinh tế theo mức thu nhập ở cấp độ châu lục và toàn cầu.

***5.2. Hàm ý chính sách***

Việc nâng cao chất lượng quản trị công có tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua hai chỉ số thành phần, bao gồm ổn định chính trị có tác động tích cực và hiệu quả chính phủ có tác động tiêu cực. Qua đó, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ mối quan hệ với hai chỉ số này:

*Thứ nhất*, tinh giản hóa các quy trình tham gia dịch vụ công. Vấn đề thường gặp phải ở dịch vụ công là các thủ tục chưa được rõ ràng và quy trình thực hiện mất nhiều thời gian. Điều này không chỉ gây lúng túng cho người dân khi sử dụng các dịch vụ mà còn tạo điều kiện cho quan liêu. Yêu cầu đặt ra là phải tinh giản hóa thủ tục, quy trình tham gia vào các dịch vụ công để người dân được sử dụng dịch vụ công một cách tốt nhất. Điều này sẽ tạo nên sự quản lí dễ dàng cho chính phủ và sự hài lòng của người dân đối với bộ máy chính quyền.

*Thứ hai*, tăng cường cam kết của chính phủ trong việc thực thi các chính sách. Các chính sách muốn đưa ra cần phải có sự tham gia, tham luận, đóng góp ý kiến của người dân. Các chính sách cần được nghiên cứu kĩ và thường xuyên thăm dò ý kiến người dân để đảm bảo tính thực tiễn. Các chính sách khi triển khai mà không đảm bảo sự thực thi của người dân thì đều lãng phí và kém hiệu quả. Vì vậy, việc chính phủ cam kết các chính sách đưa ra đều được thực thi là điều quan trọng.

*Thứ ba*, xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Có thể thấy rằng hệ thống pháp luật làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của một quốc gia. Một hệ thống pháp luật càng hoàn thiện thì quốc gia đó càng phát triển. Thực tế, một vài lỗ hổng trong hệ thống pháp luật có thể làm thu nhập người dân tăng lên thông qua các giao dịch kinh tế trái phép. Tuy nhiên, những giao dịch như vậy không phải là động lực phát triển kinh tế trong dài hạn.

*Thứ tư*, tăng cường ổn định chính trị. Ổn định chính trị có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của đất nước, là điều kiện tiên quyết thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội tại các quốc gia. Đối với các quốc gia nghiên cứu, ổn định chính trị phải gắn liền với hội nhập quốc tế. Đây là mục tiêu quan trọng để phát triển kinh tế.

**Danh mục các từ viết tắt**

FEM: Fixed Effects Model (Mô hình những ảnh hưởng cố định)

Pooled OLS: Pooled Ordinary Least Squares (Mô hình hồi quy bình phương bé nhất với dữ liệu bảng)

REM: Random Effects Model (Mô hình những ảnh hưởng ngẫu nhiên)

Robust FEM: Robust Fixed Effects Model (Mô hình những ảnh hưởng cố định với ước lượng vững)

VIF: Variance Inflation Factor (Hệ số phóng đại phương sai).

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2005). Institutions as a fundamental cause of long-run growth. *Handbook of economic growth*, *1*, 385-472.

AlBassam, B. A. (2013). The relationship between governance and economic growth during times of crisis. *European Journal of sustainable development*, *2*(2), 1-1.

Alesina, A., Özler, S., Roubini, N., & Swagel, P. (1996). Political instability and economic growth. *Journal of Economic growth*, *1*, 189-211.

Authorized, P. D. ( 1991). Managing Development: The Governance Dimension. *The World Bank*.

Azam, M. (2022). Governance and economic growth: evidence from 14 Latin America and Caribbean countries. *Journal of the Knowledge Economy*, *13*(2), 1470-1495.

Barro, R. J. (1991). Economic growth in a cross section of countries. *The quarterly journal of economics*, *106*(2), 407-443.

Beyene, A. B. (2022). Governance quality and economic growth in Sub-Saharan Africa: the dynamic panel model. *Journal of Economic and Administrative Sciences*.

Boettke, P., & Subrick, J. R. (2003). Rule of law, development, and human capabilities. *Supreme Court Economic Review*, *10*, 109-126.

Bond, S. R. (2002). Dynamic panel data models: a guide to micro data methods and practice. *Portuguese economic journal*, *1*, 141-162.

Chauvet, L., & Collier, P. (2004). Development effectiveness in fragile states: Spillovers and turnarounds. *Centre for the Study of African Economies, Department of Economics, Oxford University (Mimeo)*.

Dormann, C. F., Elith, J., Bacher, S., Buchmann, C., Carl, G., Carré, G., ... & Lautenbach, S. (2013). Collinearity: a review of methods to deal with it and a simulation study evaluating their performance. *Ecography*, *36*(1), 27-46.

Dethier. (1999). Governance and Economic Performance: A Survey. *Discussion Papers on Development Policy*, 5.

Fawaz, F., Mnif, A., & Popiashvili, A. (2021). Impact of governance on economic growth in developing countries: a case of HIDC vs. LIDC. *Journal of Social and Economic Development*, *23*, 44-58.

Fayissa, B., & Nsiah, C. (2013). The impact of governance on economic growth in Africa. *The Journal of Developing Areas*, 91-108.

Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). *Basic econometrics*. McGraw-hill.

Haakonssen, K. (2002). Adam Smith: The theory of moral sentiments.

Haller, A. (2008). Exporturile–factor de dezvoltare și creștere economică. *Performantica*.

Han, X., Khan, H. A., & Zhuang, J. (2014). Do governance indicators explain development performance? A cross-country analysis. *A cross-country analysis (November 2014). Asian Development Bank Economics Working Paper Series*(417).

Huynh, K. P., & Jacho-Chávez, D. T. (2009). Growth and governance: A nonparametric analysis. *Journal of Comparative Economics*, *37*(1), 121-143.

Jeffrey, M. W. (2009). Introduction econometrics a modern approach 5th ed.

Johnston, J., & DiNardo, J. (1963). Econometric methods.

Kaufmann. (2009). Governance Matters VIII: Aggregate and Individual Governance Indicators 1996–2008. *Policy Research Working Paper*.

Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2010). The worldwide governance indicators: Methodology and analytical issues. *World bank policy research working paper*(5430).

Kim, T. T. (2021). Role of institutional quality in economic development: A case study of Asian countries. *Problems and Perspectives in Management*.

Kraay, A. (2004). *When is growth pro-poor?: cross-country evidence* (Vol. 3225). World Bank Publications.

Lindsay, P. (1996). Trust and the Bottom Line-Francis Fukuyama: Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity.(New York: The Free Press, 1995. Pp. xv, 457. $25.00.). *The Review of Politics*, *58*(4), 829-831.

Medina-Moral, E., & Montes-Gan, V. J. (2018). Economic freedom, good governance and the dynamics of development. *Journal of Applied Economics*, *21*(1), 44-66.

Mehanna, R.-A., Yazbeck, Y., & Sarieddine, L. (2010). Governance and economic development in MENA countries: Does oil affect the presence of a virtuous circle? *Journal of Transnational Management*, *15*(2), 117-150.

Mishkin, F. S. (2007). The transmission mechanism and the role of asset prices in monetary policy.

Nguyen, N. T, Mai, B. D., & Tran, T. K. O. (2017). Effects of corruption on economic growth-empirical study of Asia countries. *Imperial Journal of Interdisciplinary Research*, *7*(3), 791-804.

Noja, G. G., Cristea, M., Sirghi, N., Hategan, C.-D., & D’Anselmi, P. (2019). Promoting good public governance and environmental support for sustainable economic development. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, *16*(24), 4940.

Orayo, J. A., & Mose, G. N. (2016). A comparative study on contribution of governance on economic growth countries in the East African community.

Pelinescu, E. (2015). The impact of human capital on economic growth. *Procedia Economics and finance*, *22*, 184-190.

Prasetyia, F. (2020). Good Governance and Economic Growth: Empirical Evidence from ASEAN 10. *In 23rd Asian Forum of Business Education (AFBE 2019)*, 376-383.

Radulović, M. (2020). The impact of institutional quality on economic growth: A comparative analysis of the EU and non-EU countries of Southeast Europe. *Economic Annals*, *65*(225), 163-181.

Setyaningrum, D., Wardhani, R., & Syakhroza, A. (2017). Good public governance, corruption and public service quality: Indonesia evidence. *International Journal of Applied Business and Economic Research*, *15*(19), 327-338.

Taylor, M. S., & Vousden, N. (1999). Trade and trade policy in endogenous growth models. International Trade Policy and the Pacific Rim: Proceedings of the IEA Conference held in Sydney, Australia,

Todaro, M. P. (2001). Pembangunan Ekonomi di Dunia Ketiga (7th ed.) *Jakarta: Erlangga*.

Tran, T. K. O., Le, H. D., & Nguyen, A. H. V. (2021). Role of institutional quality in economic development: A case study of Asian countries. *Problems and Perspectives in Management*, *19*(2), 357-369.

Winters, L. A. (1999). Trade Policy as development policy: building on fifty years' experience.

Zhuo, Z., O, A. S. M., Muhammad, B., & Khan, S. (2021). Underlying the relationship between governance and economic growth in developed countries. *Journal of the Knowledge Economy*, *12*, 1314-1330.

**THE IMPACT OF GOVERNANCE ON ECONOMIC GROWTH IN THE MIDDLE INCOME COUNTRIES IN ASIA IN THE PERIOD 2008 – 2020**

***Nguyen Thanh Sang***

***Truong Thi Thao Ngan***

***Nguyen Thi Man Tue***

***Nguyen Thi Thien Thach***

***Nguyen Hoang Minh Dan***

The University of Economics and Law, VNU-HCM

\*Corresponding author: Nguyan Thanh Sang – Email: [sangnt20401c@st.uel.edu.vn](mailto:sangnt20401c@st.uel.edu.vn)

(Received: 10/6/2024, Revised: 12/7/2024, Accepted for publication: 13/9/2024)

***ABSTRACT***

*Economic growth is the goal pursued by every country and every economy facing the requirement of existence and development. In particular, the role of public governance in economic growth is receiving more and more attention, research, and expansion. The study applies a dynamic panel data model regression to assess the long-term impact of public governance on economic growth by using data on the World Bank's governance index for 23 middle-income countries in the Asia region over a 12-year period from 2008 to 2020. The research builds on the theory of institutions and economic growth. The research results show that the Political Stability Index has a positive impact on economic growth; on the contrary, the Government Efficiency Index has a negative one. Meanwhile, indicators of the rule of law, corruption control, regulation quality, voice, and accountability have no impact on economic growth in these countries. This result is consistent with many previous studies. This has important implications for promoting long-term economic growth for middle-income countries in Asia. Since then, the authors have proposed some policy implications to promote economic growth through public governance.*

***Keywords****: Governance, economic growth, middle income, political stability*